

PHỤ LỤC

(Kèm theo công văn số 3405 /BGTVT-VP ngày 29 tháng 4 năm 2024)

I. Một số khái niệm:

- **Bí mật nhà nước** là thông tin có nội dung quan trọng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc (**Khoản 1, Điều 2, Luật Bảo vệ BMNN**).

- **Bí mật nhà nước độ Mật** là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lập hiến, lập pháp, tư pháp, đối ngoại, kinh tế, tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông, y tế, dân số, lao động, xã hội, tổ chức, cán bộ, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, kiểm toán nhà nước, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc (**Khoản 3, Điều 8, Luật Bảo vệ BMNN**).

- **Bí mật nhà nước độ Tối mật** là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lập hiến, lập pháp, tư pháp, đối ngoại, kinh tế, tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông, y tế, dân số, lao động, xã hội, tổ chức, cán bộ, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, kiểm toán nhà nước, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại rất nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc (**Khoản 2, Điều 8, Luật Bảo vệ BMNN**).

- **Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật** là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đặc biệt nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc (**Khoản 1, Điều 8, Luật Bảo vệ BMNN**).

- **Lộ bí mật nhà nước** là trường hợp người không có trách nhiệm biết được BMNN (**khoản 3, Điều 2 Luật Bảo vệ BMNN**).

- **Mất bí mật nhà nước** là trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN không còn thuộc sự quản lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý (**Khoản 4, Điều 2, Luật Bảo vệ BMNN**).

II. Nội dung cụ thể

TT	Hành vi vi phạm	Nội dung các quy định pháp luật cụ thể có liên quan	Hình thức xử lý vi phạm		
			Theo Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021	Theo Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương	Theo Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13 và Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13
1	Sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không đúng quy định của pháp luật	<p>- Sao tài liệu BMNN là việc chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung bản gốc hoặc bản chính của tài liệu. Chụp tài liệu, vật chứa BMNN là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa BMNN (khoản 1, Điều 3, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020)</p> <p>- Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định. Việc sao, chụp phải được ghi vào “Sổ quản lý sao, chụp BMNN” (khoản 2, Điều 3, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020).</p> <p>- Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN không được kết nối với mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu (khoản 4, Điều 3, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020).</p> <p>- Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước BMNN phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong (Khoản 3, Điều 13, Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>- Trước khi giao tài liệu, vật chứa BMNN phải đăng ký vào “Sổ đăng ký BMNN đi”. Tài liệu, vật chứa BMNN độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định BMNN đồng ý (điểm a, khoản 1, Điều 4, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020).</p> <p>- Sau khi nhận, tài liệu, vật chứa BMNN phải đăng ký vào “Sổ đăng ký BMNN đến” (điểm a, khoản 2, Điều 4, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020).</p>	- Phạt tiền từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ (Điểm b, khoản 1, Điều 19)		

2	Xác định sai độ mật theo quy định pháp luật	<p>- Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN phải căn cứ vào danh mục BMNN (Thủ tướng đã ban hành 35 Quyết định danh mục BMNN của các ngành, lĩnh vực) và quy định tại Luật Bảo vệ BMNN (Khoản 1, Điều 10, Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>Ví dụ: + Khi có văn bản BMNN đến có liên quan đến lĩnh vực GTVT, đến công tác đối ngoại, đến công tác cán bộ, người tham mưu soạn thảo phải nghiên cứu các Quyết định: 969/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục BMNN thuộc lĩnh vực GTVT, Quyết định 1178/QĐ-TTg ngày 04/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục BMNN trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế, Quyết định 960/ QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục BMNN lĩnh vực nội vụ để xem nội dung soạn thảo của mình thuộc Điều, khoản, điểm nào của các Quyết định nêu trên để xác định đúng độ mật của văn bản BMNN cần tham mưu. Nếu chỉ căn cứ vào độ mật của văn bản BMNN đến để xác định độ mật cho văn bản phát hành đi của cơ quan, đơn vị mình mà không căn cứ vào Danh mục BMNN sẽ dễ dẫn đến xác định sai độ mật, vì văn bản BMNN đến có thể có nhiều nội dung, có nội dung là BMNN và có nội dung không phải là BMNN hoặc mỗi nội dung có độ mật khác nhau. Văn bản khi ban hành để trả lời hoặc triển khai văn bản mật đến nếu không có nội dung thuộc Danh mục BMNN, không sử dụng nội dung BMNN từ văn bản nguồn thì không phải là văn bản mật. Hoặc có nội dung BMNN nhưng có độ mật thấp hơn thì cũng không xác định độ mật cao như văn bản nguồn (nếu xác định độ mật thấp hơn hoặc cao hơn độ mật của văn bản nguồn thì căn cứ xác định độ mật tại phiếu trình phải ghi rõ Điều, khoản, điểm của Quyết định Danh mục BMNN có liên quan)</p>	<p>- Phạt tiền từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ (Điểm h, khoản 1, Điều 19)</p>		
3	Xác định BMNN đối với tài liệu không chứa BMNN, đóng dấu chỉ độ mật lên tài liệu không chứa nội dung BMNN không đúng quy định PL		<p>- Phạt tiền từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ (Điểm g, khoản 1, Điều 19)</p>		
4	Không xác định, đóng dấu chỉ độ mật bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.		<p>- Phạt tiền từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ (Điểm i, khoản 1, Điều 19)</p>		
5	Mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công	<p>- Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN cho phép (khoản 1, Điều 14, Luật Bảo vệ BMNN).</p>	<p>- Phạt tiền từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ (Điểm d,</p>	<p>- Kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức (nếu có chức vụ) đối</p>	

	tác mà không được phép của người có thẩm quyền	<p>- Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, k và l khoản 1 Điều 11 của Luật Bảo vệ BMNN hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo trưởng đoàn công tác (khoản 2, Điều 14, Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>- Người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 của Luật Bảo vệ BMNN. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng BMNN và nộp lại cơ quan, tổ chức (khoản 1 Điều 5, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP quy định một số điều của Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>- Thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ do cơ quan mình quản lý phục vụ công tác ở trong nước là: Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Cấp phó của những người được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 8 khi được ủy quyền bằng văn bản (khoản 1 Điều 8, Quy chế bảo vệ BMNN của Bộ GTVT).</p> <p>- Thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ do cơ quan mình quản lý phục vụ công tác ở nước ngoài là: Bộ trưởng (khoản 2 Điều 8, Quy chế bảo vệ BMNN của Bộ GTVT).</p>	khoản 1, Điều 19)	với trường hợp mang BMNN ra nước ngoài trái quy định (điểm c, khoản 2, Điều 33).	
6	Không bàn giao tài liệu, vật chứa BMNN khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu	- Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN thì phải bàn giao BMNN cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ BMNN đã quản lý (điểm d, khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ BMNN).	- Phạt tiền từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ (Điểm đ, Khoản 1, Điều 19)		
7	Không thông báo với cơ quan, người có thẩm quyền	- Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có	- Phạt tiền từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ		

	<p>khí xảy ra lộ, mất BMNN</p>	<p>biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả (khoản 4, Điều 14 Luật Bảo vệ BMNN).</p>	<p>(Điểm c, Khoản 2, Điều 19)</p>		
8	<p>Tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN không đúng quy định của pháp luật</p>	<p>- Tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong trường hợp sau đây: Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc; Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc (điểm a, điểm b, Khoản 1 Điều 23 Luật bảo vệ BMNN).</p> <p>- Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước; Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng; Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung (điểm a, điểm b, điểm c, Khoản 2, Điều 23 Luật bảo vệ BMNN).</p> <p>- Các quy định khi tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN (Khoản 4, Điều 23 Luật Bảo vệ BMNN) gồm:</p> <p>+ Người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN do cơ quan mình quản lý gồm: người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật Bảo vệ BMNN (điểm a, khoản 4, Điều 23 Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>+ Thành phần Hội đồng tiêu hủy tài liệu gồm: Đại diện Lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan (điểm b, khoản 4, Điều 23 Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>+ Trách nhiệm của Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN: rà soát tài liệu, vật chứa BMNN được đề nghị tiêu hủy; báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật Bảo vệ BMNN (điểm c, khoản 4, Điều 23 Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>+ Hồ sơ tiêu hủy gồm: Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; Danh sách tài liệu, vật chứa BMNN đề nghị tiêu hủy; Biên bản họp</p>	<p>- Phạt tiền từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ (Điểm d, Khoản 2, Điều 19)</p>		

		Hội đồng tiêu hủy; Quyết định tiêu hủy, Biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan (điểm d, khoản 4, Điều 23 Luật Bảo vệ BMNN).			
9	Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung BMNN trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông không đúng quy định	- Nghiêm cấm việc soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung BMNN trên máy tính hoặc các thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ các trường hợp lưu giữ BMNN theo quy định của pháp luật về cơ yếu (khoản 5 Điều 5 Luật Bảo vệ BMNN).	- Phạt tiền từ 5.000.000đ đến 10.000.000đ (Điểm a, khoản 3, Điều 19)		
10	Lộ, mất tài liệu, vật chứa BMNN nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự	- Lộ bí mật nhà nước là trường hợp người không có trách nhiệm biết được BMNN (khoản 3, Điều 2 Luật Bảo vệ BMNN). - Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng : là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại không lớn, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của bản thân và tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị nơi đảng viên sinh hoạt, công tác (Điểm 5.1 Khoản 5 Điều 3 Quy định số 69-QĐ/TW của Ban Chấp hành trung ương ngày 06/7/2022).	- Phạt tiền từ 20.000.000đ đến 30.000.000đ (Điểm a, khoản 4, Điều 19)	- Kỷ luật bằng hình thức khiển trách nếu gây hậu quả ít nghiêm trọng (Điểm a Khoản 1, Điều 33).	
11	Vô ý làm lộ BMNN; làm mất vật, tài liệu BMNN nhưng đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.	- Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng : là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại lớn, gây dư luận xấu trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm giảm uy tín của bản thân và tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị nơi đảng viên sinh hoạt, công tác (Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 3 Quy định số 69-QĐ/TW của Ban Chấp hành trung ương ngày 06/7/2022). - Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng : là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại rất lớn, gây dư luận xấu, rất bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm mất uy tín của bản thân và tổ chức		- Kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức (nếu có chức vụ) nếu đã bị kỷ luật theo Điểm a Khoản 1, Điều 33 mà tái phạm	- Người nào vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (Khoản 1, Điều 338 Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13)

		<p>đảng, cơ quan, đơn vị nơi đảng viên sinh hoạt, công tác (Điểm 5.3 Khoản 5 Điều 3 Quy định số 69-QĐ/TW của Ban Chấp hành trung ương ngày 06/7/2022).</p> <p>- Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây (Điều 11, Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13):</p> <p>+ Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (Khoản 1, Điều 11, Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p> <p>+ Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó (Khoản 2, Điều 11, Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p>		<p>hoặc vi phạm lần đầu gây hậu quả nghiêm trọng (Khoản 2, Điều 33).</p> <p>- Kỹ luật bằng hình thức khai trừ nếu vi phạm Điểm a Khoản 1 Điều 33 gây hậu quả rất nghiêm trọng (Khoản 3, Điều 33 và Điểm b Khoản 3 Điều 33).</p>	<p>- Phạm tội trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>+ Bí mật nhà nước thuộc độ tối mật, tuyệt mật (điểm a, Khoản 2, Điều 338 Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13);</p> <p>+ Gây tổn hại về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (điểm b, Khoản 2, Điều 338 Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13);</p> <p>+ Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm (khoản 3, Điều 338 Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p>
12	Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt,	<p>- Lộ bí mật nhà nước là trường hợp người không có trách nhiệm biết được BMNN (khoản 3, Điều 2 Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>- Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây (Điều 10, Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13):</p>		<p>- Kỹ luật bằng hình thức khai trừ nếu làm lộ, tiêu hủy, chiếm</p>	<p>- Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm (Khoản 1 Điều 1 Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi,</p>

<p>mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước (trái quy định)</p>	<p>+ Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra (Khoản 1, Điều 10, Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p> <p>+ Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra (Khoản 2, Điều 10, Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p>		<p>đoạt, mua bán bí mật của Đảng, Nhà nước gây hậu quả rất nghiêm trọng (Điểm b Khoản 3, Điều 33)</p>	<p>bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p> <p>- Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm thuộc một trong các trường hợp sau: BMNN thuộc độ Tối mật; Lợi dụng chức vụ quyền hạn; Gây tổn hại về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa (Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 1 Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p> <p>- Phạt tù từ 10 năm đến 15 năm thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Bí mật nhà nước thuộc độ Tuyệt mật; Phạm tội 02 lần trở lên; Gây tổn hại về chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (Điểm a, b, c, d Khoản 3 Điều 1 Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13).</p>
--	--	--	--	--

13	<p>Truyền đưa BMNN trên phương tiện thông tin viễn thông không đúng quy định của pháp luật</p>	<p>- Thông tin bí mật nhà nước được truyền bằng các phương tiện thông tin, viễn thông phải được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu (khoản 1, Điều 9 Luật Cơ yếu Số 05/2011/QH13).</p> <p>- Thông tin bí mật nhà nước lưu giữ trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông được mã hoá bằng mật mã của cơ yếu (khoản 2, Điều 9 Luật Cơ yếu Số 05/2011/QH13).</p> <p>- Nghiêm cấm truyền đưa BMNN trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu (khoản 6, Điều 5 Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>- Nghiêm cấm đăng tải, phát tán BMNN trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông (khoản 9, Điều 5 Luật Bảo vệ BMNN).</p> <p>- Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng: là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại không lớn, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của bản thân và tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị nơi đảng viên sinh hoạt, công tác (Điểm 5.1 Khoản 5 Điều 3 Quy định số 69-QĐ/TW của Ban Chấp hành trung ương ngày 06/7/2022).</p> <p>- Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng: là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại lớn, gây dư luận xấu trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm giảm uy tín của bản thân và tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị nơi đảng viên sinh hoạt, công tác (Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 3 Quy định số 69-QĐ/TW của Ban Chấp hành trung ương ngày 06/7/2022).</p> <p>- Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng: là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại rất lớn, gây dư luận xấu, rất bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm mất uy tín của bản thân và tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị nơi đảng viên sinh hoạt, công tác (Điểm 5.3 Khoản 5 Điều 3 Quy định số 69-QĐ/TW của Ban Chấp hành trung ương ngày 06/7/2022).</p>	<p>- Phạt tiền từ 20.000.000đ đến 30.000.000đ (Điểm b, khoản 4, Điều 19)</p>	<p>- Kỷ luật bằng hình thức khiển trách nếu gây hậu quả ít nghiêm trọng (Điểm b Khoản 1 Điều 33).</p> <p>- Kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức (nếu có chức vụ) nếu vi phạm Điểm b Khoản 1 Điều 33 đã kỷ luật mà tái phạm hoặc vi phạm lần đầu gây hậu quả nghiêm trọng (Khoản 2 Điều 33).</p> <p>- Kỷ luật bằng hình thức khai trừ nếu vi phạm Điểm b Khoản 1 Điều 33 và Khoản 2 Điều 33 nêu trên gây hậu quả rất nghiêm trọng (Khoản 3, Điều 33)</p>	
----	--	---	---	--	--

III. Hệ thống Danh mục các Quyết định về bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành

1. Quyết định số 774/QĐ-TTG ngày 05/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

Công văn số 868/TTg-NC ngày 09/7/2020 về việc đính chính nội dung quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quyết định số 774/QĐ-TTG ngày 05/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

2. Quyết định số 808/QĐ-TTG ngày 05/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

3. Quyết định số 872/QĐ-TTG ngày 19/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước của Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

4. Quyết định số 960/QĐ-TTG ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ.

5. Quyết định số 969/QĐ-TTG ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.

6. Quyết định số 970/QĐ-TTG ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc Tòa án nhân dân.

7. Quyết định số 971/QĐ-TTG ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực công tác dân tộc.

8. Quyết định số 988/QĐ-TTG ngày 09/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

9. Quyết định số 1178/QĐ-TTG ngày 04/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế.

10. Quyết định số 1180/QĐ-TTG ngày 04/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc Viện kiểm sát nhân dân.

11. Quyết định số 1222/QĐ-TTG ngày 11/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

12. Quyết định số 1294/QĐ-TTG ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ.

13. Quyết định số 1295/QĐ-TTG ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế.

14. Quyết định số 1306/QĐ-TTG ngày 26/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.

15. Quyết định số 1369/QĐ-TTG ngày 03/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Công nghiệp và Thương mại.

16. Quyết định số 1441/QĐ-TTG ngày 23/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và thống kê.

17. Quyết định số 1451/QĐ-TTG ngày 03/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực lao động và xã hội.

18. Quyết định số 1494/QĐ-TTG ngày 02/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng.

19. Quyết định số 1660/QĐ-TTG ngày 26/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

20. Quyết định số 1722/QĐ-TTG ngày 03/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Đảng.

21. Quyết định số 1765/QĐ-TTG ngày 09/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước.

22. Quyết định số 1923/QĐ-TTG ngày 23/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách.

23. Quyết định số 2182/QĐ-TTG ngày 23/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Ngân hàng.

24. Quyết định số 2288/QĐ-TTG ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Công đoàn Việt Nam.

25. Quyết định số 2238/QĐ-TTG ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

26. Quyết định số 39/QĐ-TTG ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Hội Nông dân Việt Nam.

27. Quyết định số 211/QĐ-TTG ngày 17/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ.

28. Quyết định số 277/QĐ-TTG ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp.

29. Quyết định số 33/QĐ-TTG ngày 04/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực Cơ yếu.

30. Quyết định số 741/QĐ-TTG ngày 20/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng pháp luật, bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, bồi thường nhà nước, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

31. Quyết định số 1285/QĐ-TTG ngày 25/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Văn hóa, thể thao.

32. Quyết định số 12/QĐ-TTG ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng.

33. Quyết định số 25/QĐ-TTG ngày 11/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

34. Quyết định số 504/QĐ-TTG ngày 22/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

35. Quyết định số 531/QĐ-TTG ngày 19/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo.